

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (HDM)

CTCP Dệt May Huế

Ngày 29/12/2023	26,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.5%	10.5%	24.9%

DT thuần 2023
1,842
tỷ VNĐ
YoY: ▼168 -8.4%

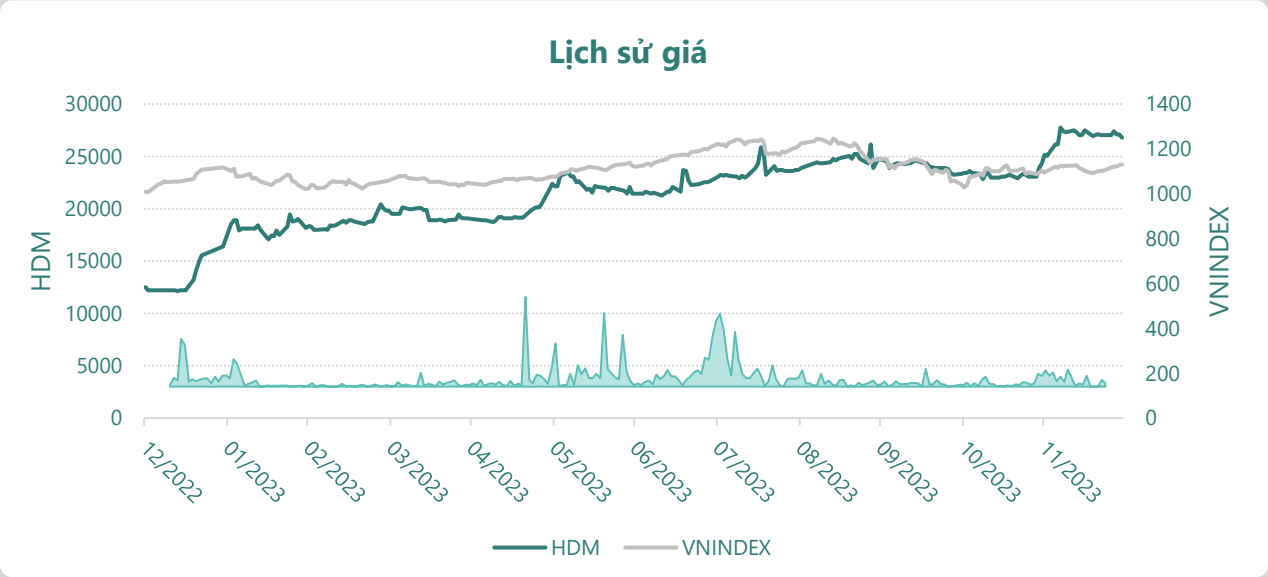
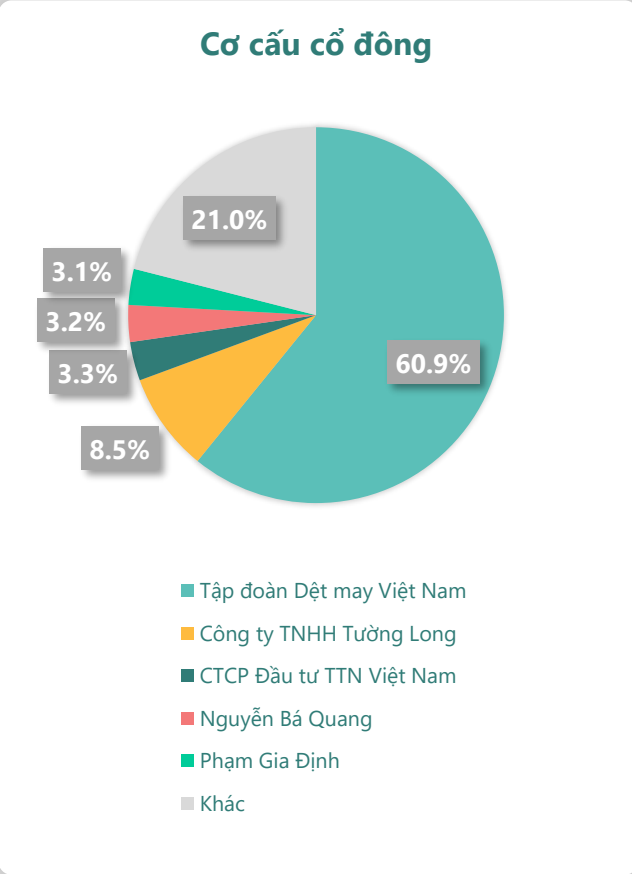
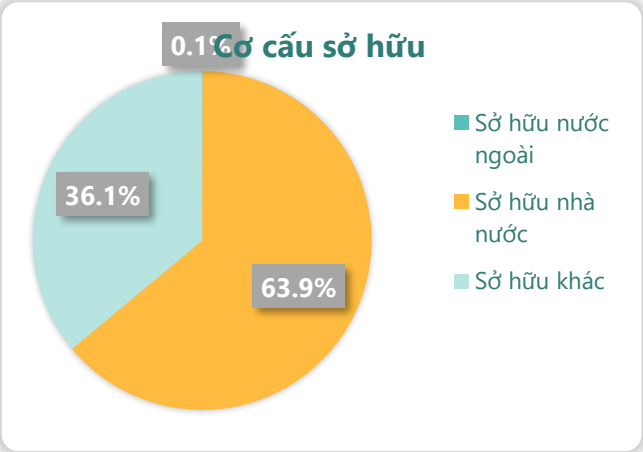
LN thuần 2023
119
tỷ VNĐ
YoY: ▼51.0 -29.7%

LN sau thuế 2023
95.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼49.5 -34.3%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
7.7%
YoY: +/-▼ 1.8%

ROE 2023
24.2%
YoY: +/-▼ 16.4%

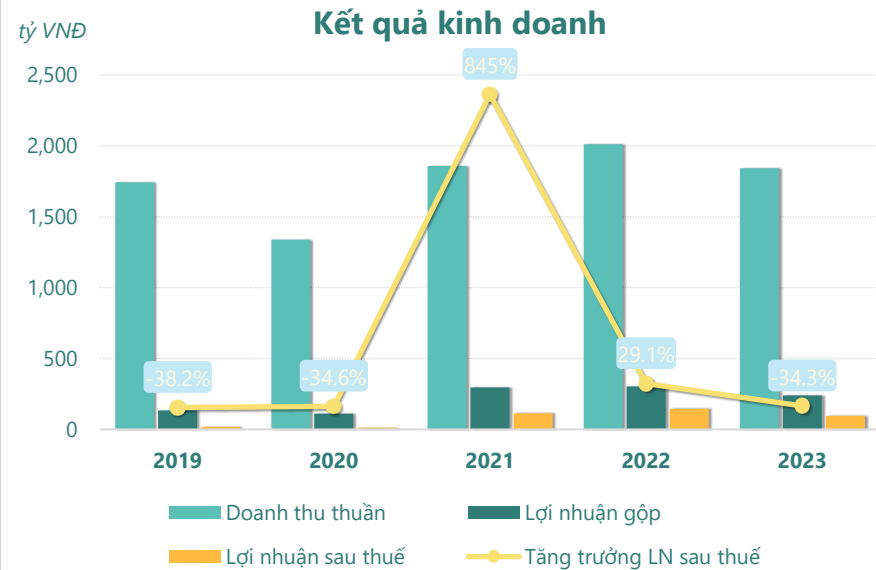
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	12,132 - 27,761
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	539
Số lượng CPLH (CP)	20,096,259
KLGD BQ 20 phiên (CP)	36,085
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.78
EPS	4,406
P/E	6.1



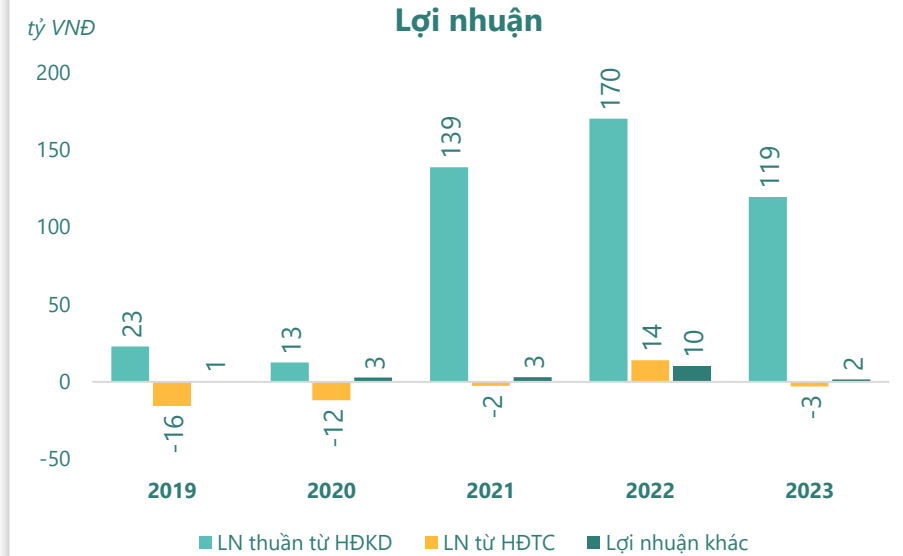
Năm **2023**, **HDM** ghi nhận doanh thu thuần **1,842** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **95.50** tỷ đồng, lần lượt **giảm 8.36%** và **giảm 34.3%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **24.2%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

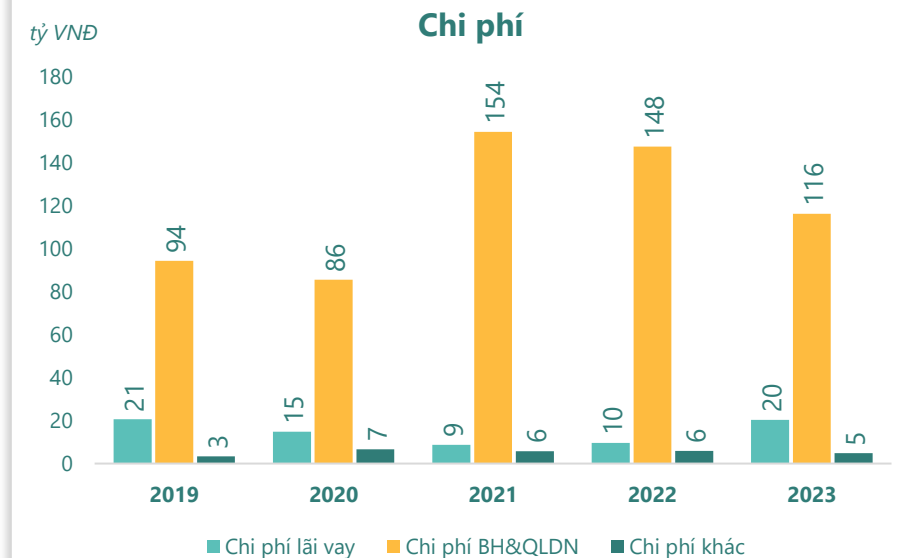
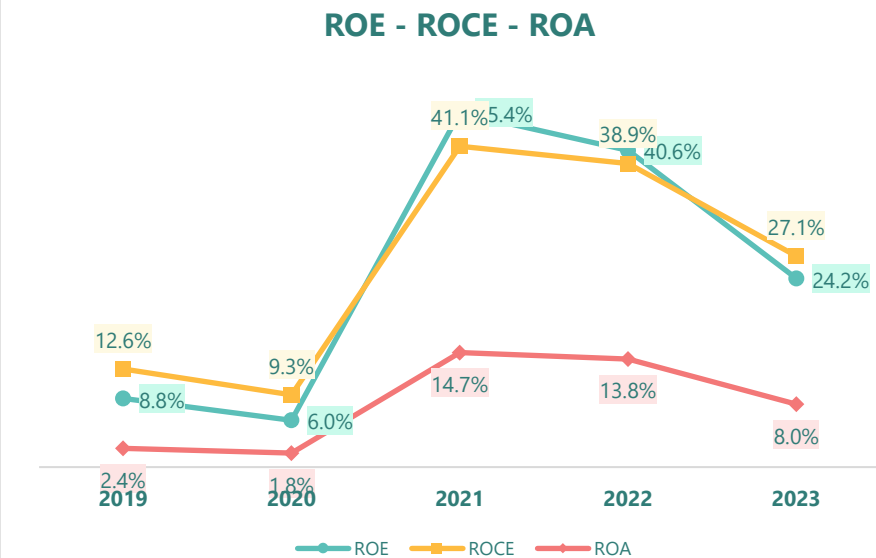


Năm **2023**, **HDM** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **119.5** tỷ đồng, **giảm đi 50.56** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (92.76 tỷ đồng) là 26.74 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.



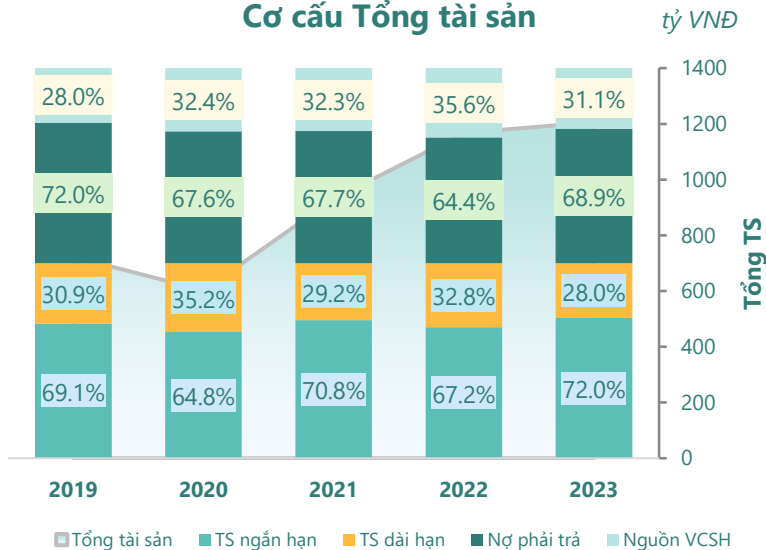
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **20.31** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **116.3** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 4.79** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của HDM năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **24.2%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

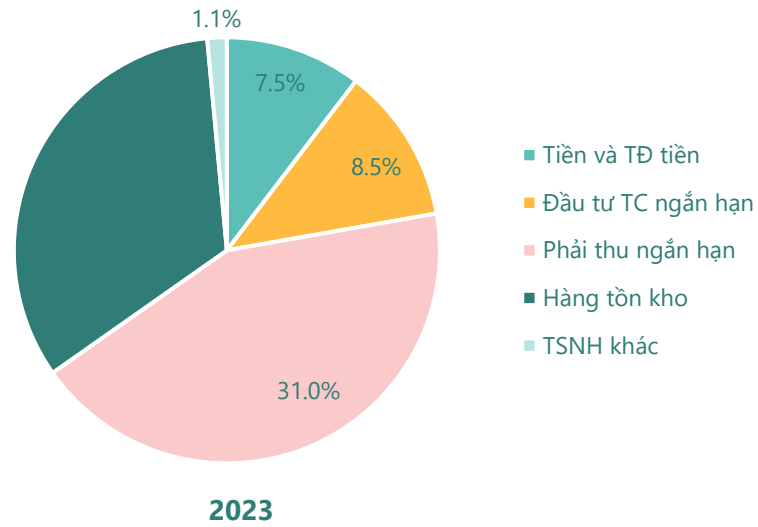


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

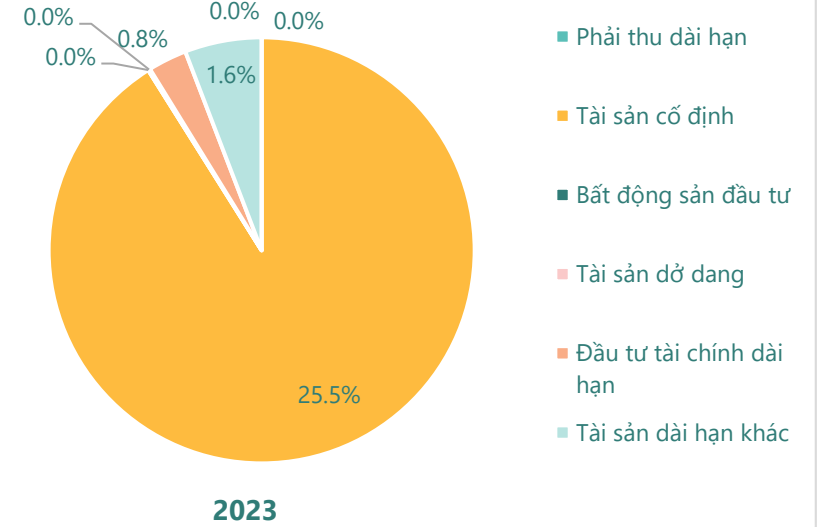
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **HDM** năm 2023 tăng trưởng **3.30%** so với năm trước, đạt **1,206** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 72.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 68.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

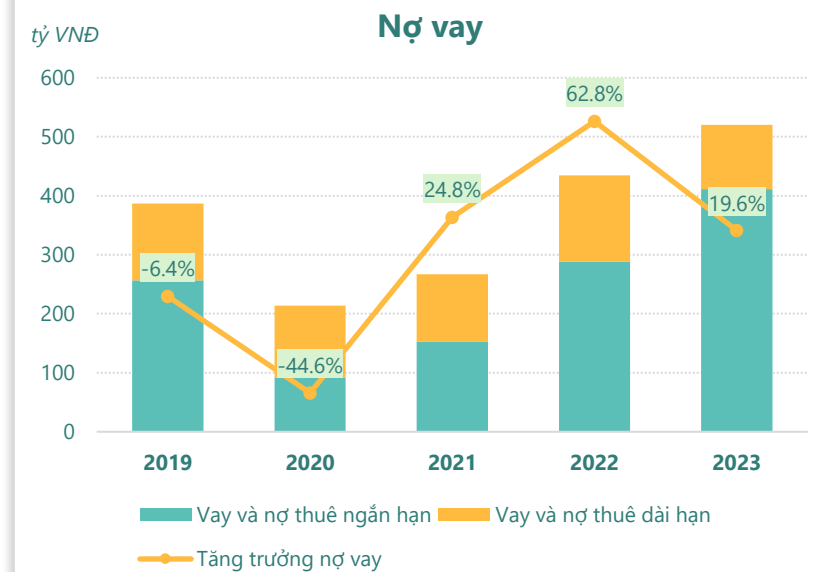
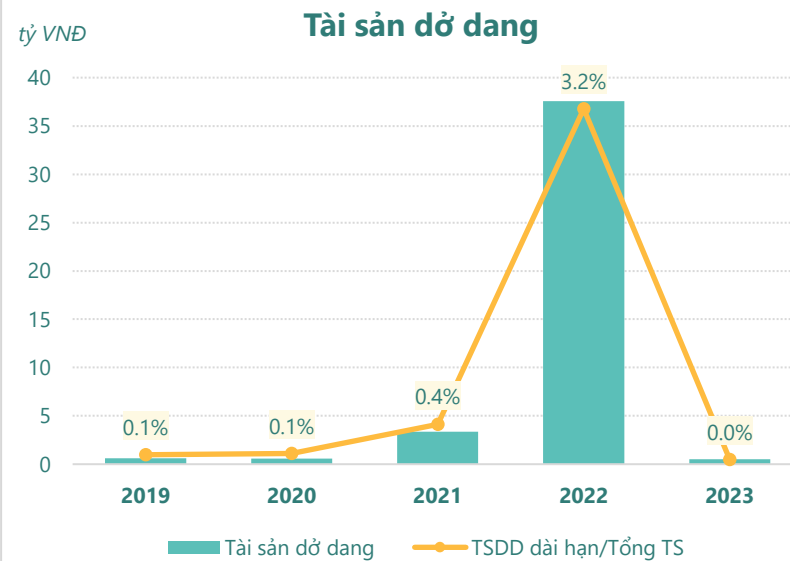
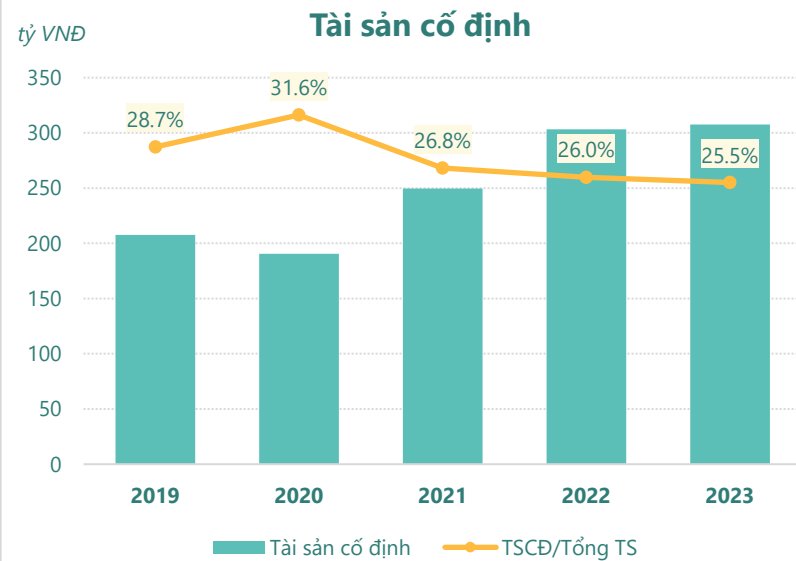
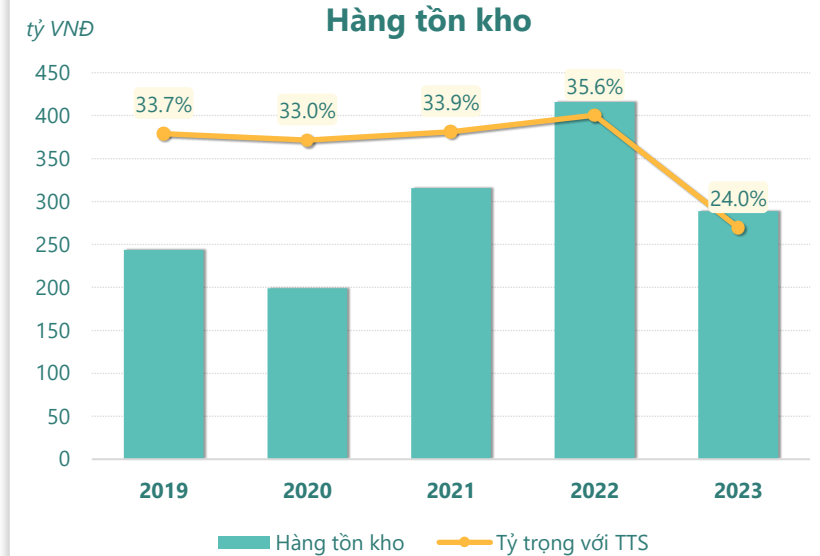
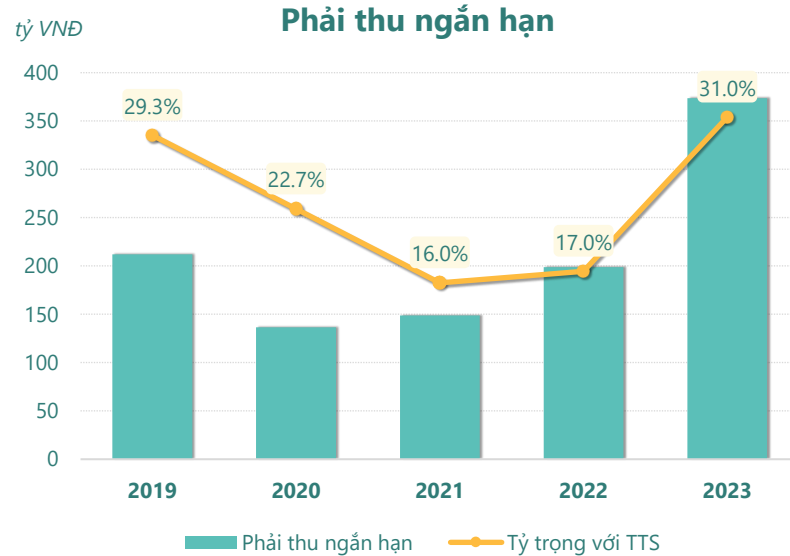
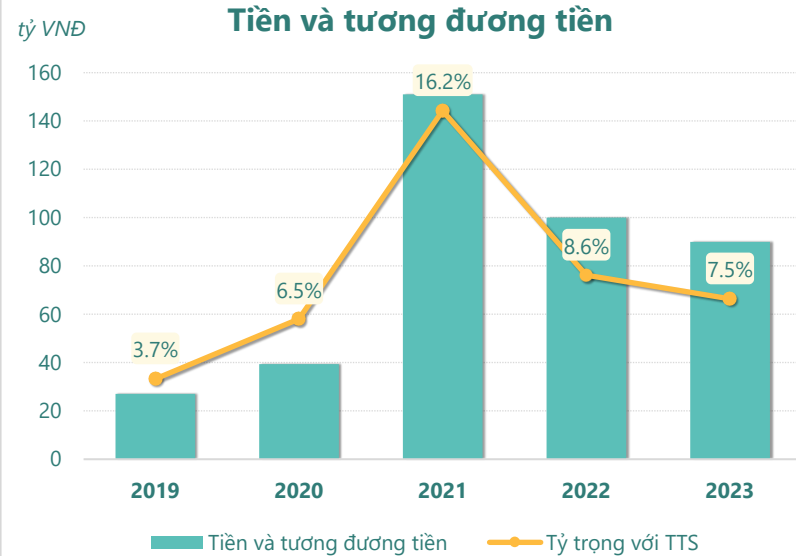
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của HDM đạt **868.3** tỷ đồng, tăng trưởng **10.7%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **72.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **31.0%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 24.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

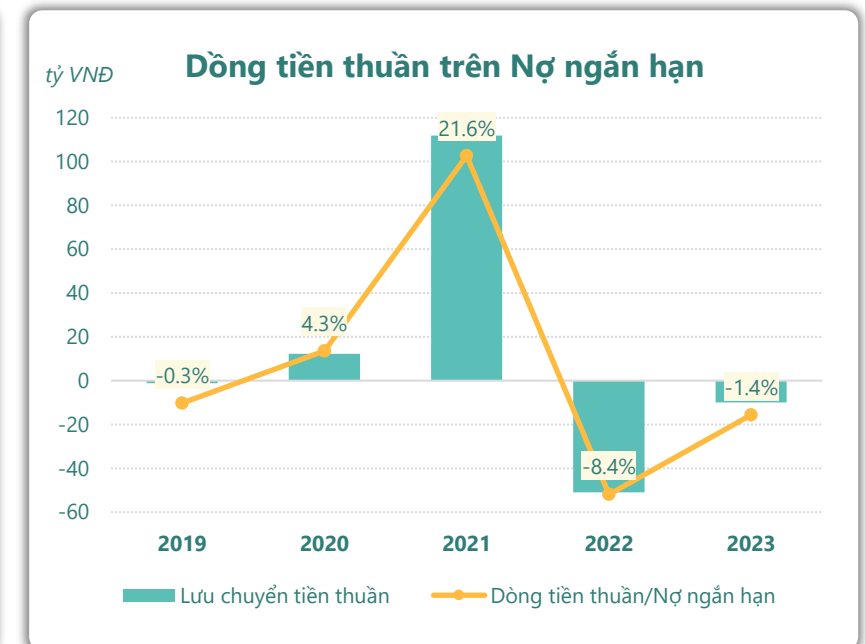
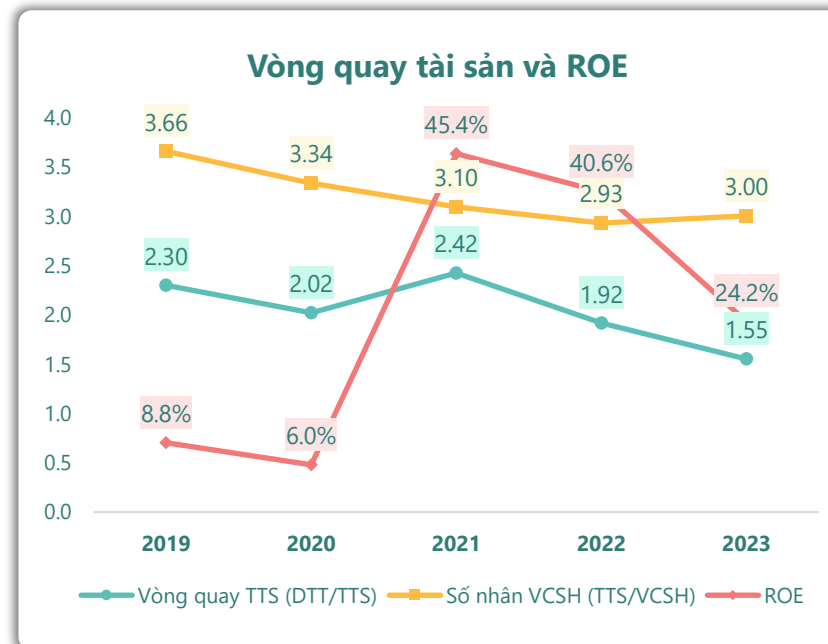
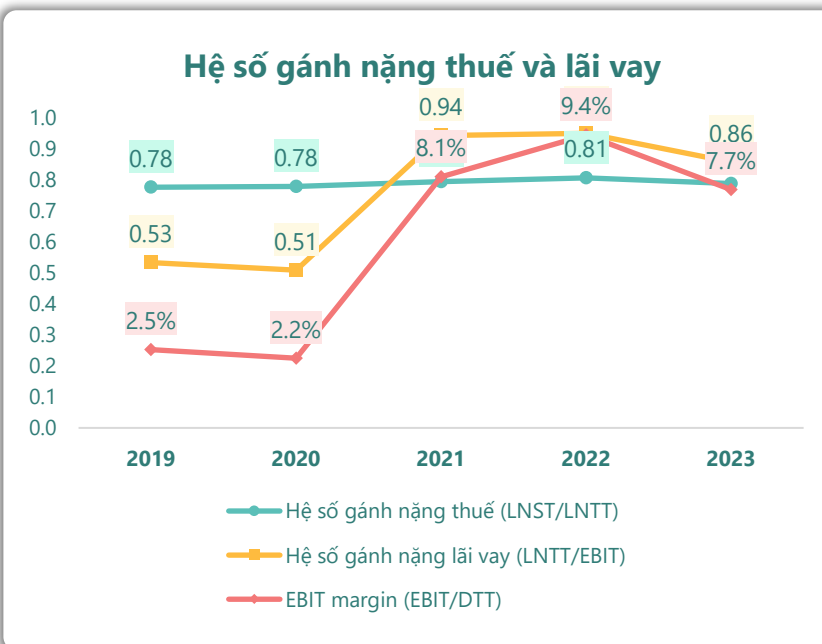
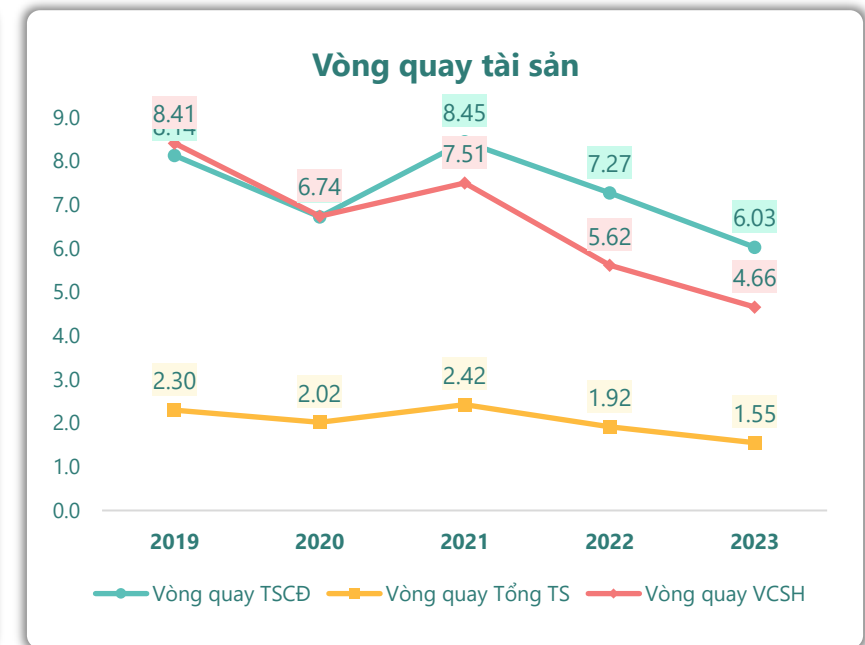
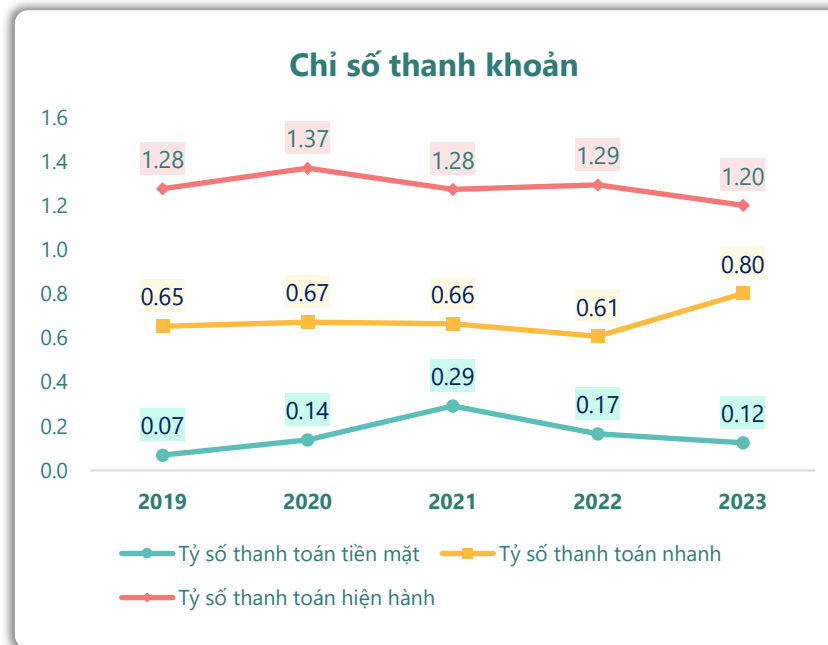
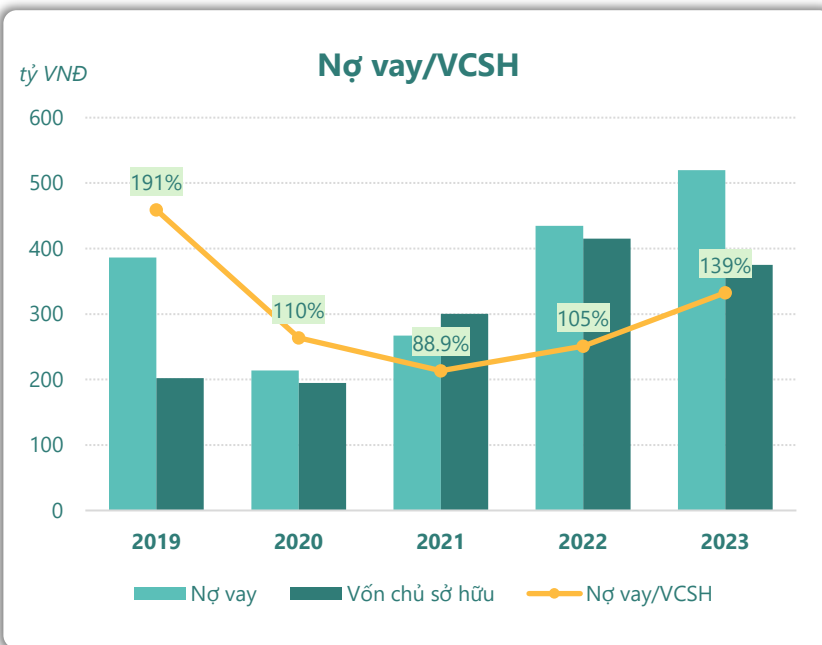
Tài sản dài hạn đạt **337.8** tỷ đồng giảm **11.9%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **28.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **25.5%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.63%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,339	1,859	2,010	1,842
Giá vốn hàng bán	1,229	1,563	1,707	1,604
Lợi nhuận gộp	110	296	304	239
Doanh thu HĐTC	9.83	16.9	39.7	35.4
Chi phí TC	21.6	19.4	25.6	38.3
Chi phí lãi vay	14.8	8.72	9.55	20.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	44.3	69.4	73.6	54.9
Chi phí QLDN	41.2	85.0	74.0	61.4
LN thuần từ HĐKD	12.6	139	170	119
Lợi nhuận khác	2.73	2.98	10.2	1.67
LN trước thuế	15.3	142	180	121
Lợi nhuận sau thuế	11.9	113	145	95.5
LNST của CĐ cty mẹ	11.9	113	145	95.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	247	181	-70.2	87.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-47.6	-119	-138	-122
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-188	49.1	157	24.4
Tiền đầu kỳ	27.0	39.3	151	100
Lưu chuyển tiền thuần	12.3	112	-51.1	-10.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.01	-0.01
Tiền cuối kỳ	39.3	151	100	90.0

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	602	931	1,168	1,206
Tài sản ngắn hạn	390	659	784	868
Tiền và tương đương tiền	39.3	151	100	90.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.00	32.0	42.0	103
Phải thu ngắn hạn	136	149	199	374
Hàng tồn kho	199	316	416	289
Tài sản ngắn hạn khác	10.6	11.9	27.7	12.8
Tài sản dài hạn	212	272	384	338
Phải thu dài hạn	0	2.91	9.82	0
Tài sản cố định	190	250	303	308
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.58	3.36	37.6	0.51
Đầu tư tài chính dài hạn	6.32	6.33	6.11	9.98
Tài sản dài hạn khác	14.7	9.74	26.8	19.7
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	407	631	752	831
Nợ ngắn hạn	285	517	606	722
Vay và nợ thuê ngắn hạn	91.3	153	288	411
Phải trả người bán ngắn hạn	96.8	127	87.4	91.5
Nợ dài hạn	123	114	147	109
Vay và nợ thuê dài hạn	123	114	147	109
Nguồn vốn chủ sở hữu	195	300	415	375
Vốn chủ sở hữu	195	300	415	375
Vốn điều lệ	100	105	152	201
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0